

Bản án số: 20/2025/DSST
Ngày 17 - 01 - 2025
V/v tranh chấp hợp đồng tín
dụng.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN QUẬN 11, THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Trần Cơ Dũng.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Quách Thị Bích Ngà

2. Ông Trần Nghiệp Hồng

- Thư ký phiên tòa: Bà Vương Thanh Ngọc – Thư ký Tòa án, Tòa án nhân dân Quận 11, Thành phố Hồ Chí Minh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Quận 11, Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa: Bà Trần Thị Thanh Thúy - Kiểm sát viên.

Ngày 17 tháng 01 năm 2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân Quận 11 xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 262/2024/TLST-DS ngày 15 tháng 10 năm 2024 về “Tranh chấp đòi lại tài sản” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 223/2024/QĐXXST-DS ngày 04 tháng 12 năm 2024 và Quyết định hoãn phiên tòa số 175/2024/QĐST-DS ngày 31 tháng 12 năm 2024 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Công ty Cổ phần Đ; địa chỉ: Gian P.TM.12, Tầng A, tòa nhà P, tổ H, số A C, phường P, quận N, Thành phố Hà Nội;

Người đại diện theo ủy quyền: Đỗ Hoài N, sinh năm 1985; địa chỉ: Tòa nhà A, số E Y, Phường B, quận T, Thành phố Hồ Chí Minh (có đơn xin vắng mặt ngày 13/01/2025); vắng mặt.

Bị đơn: Ông Nguyễn Đức T, sinh năm 1978; địa chỉ: 3 lô A chung cư C L, Phường A, Quận A, Thành phố Hồ Chí Minh; vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

* Tại đơn khởi kiện đề ngày 17/7/2024, bản tự khai và biên bản hòa giải, người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn trình bày:

Tháng 11 năm 2023 giữa Công ty Cổ phần Đ và ông Nguyễn Đức T có ký kết với nhau hợp đồng dịch vụ pháp lý. Theo đó, Công ty giao cho ông T làm giúp thủ tục

pháp lý để xin chứng nhận đạt chuẩn phòng cháy chữa cháy và xin phép hoạt động kinh doanh phòng trà và rạp chiếu phim tại Tầng 7 của căn nhà tại số E Y, Phường B, quận T. Công ty đã thanh toán trước cho ông T số tiền là 400.000.000 đồng. Do ông T không thể thực hiện được công việc theo thỏa thuận nên hai bên đã thống nhất thanh lý hợp đồng; ông T có trách nhiệm trả lại số tiền 400.000.000 đồng trong thời hạn 60 ngày kể từ ngày 15/6/2024.

Ông T đã nhiều lần cố tình lẩn tránh, không trả lại tiền cho công ty. Tính đến ngày Công ty Cổ phần Đ khởi kiện và ngày Tòa án đưa vụ án ra xét xử thì ông T đã trả lại cho nguyên đơn hai lần tiền với tổng số tiền là 150.000.000 đồng, số tiền còn lại là 250.000.000 đồng thì ông T tiếp tục hứa hẹn mà không trả tiếp.

Công ty Cổ phần Đ đề nghị Tòa án giải quyết buộc ông Nguyễn Đức T có nghĩa vụ trả lại ngay số tiền là 250.000.000 đồng và có đơn xin rút một phần yêu cầu khởi kiện về việc buộc ông Nguyễn Đức T trả số tiền 150.000.000 đồng do ông T đã trả lại trước khi Tòa án xét xử.

* Tòa án nhân dân Quận 11 đã thực hiện đầy đủ thủ tục tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng đối với bị đơn là ông Nguyễn Đức T nhưng phía bị đơn đã không đến Tòa án để giải quyết. Do đó, Tòa án không thể tiến hành ghi nhận ý kiến của phía bị đơn.

* Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Quận 11 phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật như sau:

- Về thủ tục tố tụng: Trong quá trình giải quyết vụ án, Thẩm phán được phân công giải quyết vụ án đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự trong việc xác định nội dung tranh chấp, thẩm quyền giải quyết tranh chấp, tư cách người tham gia tố tụng; tiến hành thu thập chứng cứ đầy đủ, tiến hành mở phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải đúng quy định. Hội đồng xét xử và Thư ký phiên tòa đã tuân theo đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự về việc xét xử sơ thẩm vụ án dân sự, thủ tục tố tụng tại phiên tòa đúng trình tự luật định. Nguyên đơn thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ tố tụng. Bị đơn chưa thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ tố tụng.

- Về nội dung vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được xem xét tại phiên tòa, ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân Quận 11 tại phiên tòa. Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về quan hệ tranh chấp và thẩm quyền giải quyết vụ án:

Về quan hệ tranh chấp:

Giữa Công ty Cổ phần Đ và ông Nguyễn Đức T có thỏa thuận ký kết hợp đồng dịch vụ vào tháng 11 năm 2023; tuy nhiên do ông T không thực hiện được công việc theo hợp đồng nên hai bên đã chấm dứt việc thực hiện hợp đồng và ký kết thanh lý hợp đồng, giữa các bên không còn quan hệ hợp đồng; ông T phải trả lại

cho Công ty Cổ phần Đ 400.000.000 đồng là tài sản của Công ty Cổ phần Đ. Do ông T không thực hiện việc trả lại tiền cho Công ty Cổ phần Đ nên công ty khởi kiện. Căn cứ khoản 1 Điều 166; khoản 2 Điều 26 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, Hội đồng xét xử xác định đây là quan hệ tranh chấp đòi lại tài sản.

Về thẩm quyền giải quyết:

Bị đơn ông Nguyễn Đức T đăng ký hộ khẩu thường trú tại địa chỉ số C lô A chung cư C L, Phường A, Quận A, Thành phố Hồ Chí Minh. Căn cứ điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử xác định vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân Quận 11, Thành phố Hồ Chí Minh.

[2] Về thủ tục tố tụng:

Nguyên đơn có đơn xin vắng mặt ngày 13/01/2025; căn cứ vào điểm a khoản 2 Điều 227, Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt nguyên đơn.

Bị đơn – ông Nguyễn Đức T đăng ký hộ khẩu thường trú tại địa chỉ số C lô A chung cư C L, Phường A, Quận A, Thành phố Hồ Chí Minh. Nguyên đơn đã cung cấp đúng địa chỉ của bị đơn và phù hợp với kết quả xác minh của Công an P, Quận A là “*Đương sự Nguyễn Đức T, sinh năm 1978, số định danh cá nhân 031078000753, hộ khẩu thường trú tại 3.4 lô A3 chung cư C L, Phường A, Quận A nhưng không thực tế cư trú tại địa phương, đi đâu không khai báo với địa phương*”.

Tại điểm e khoản 1 Điều 192 Bộ luật Tố tụng dân sự quy định: “*Trường hợp trong đơn khởi kiện, người khởi kiện đã ghi đầy đủ và đúng địa chỉ nơi cư trú của người bị kiện, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan nhưng họ không có nơi cư trú ổn định, thường xuyên thay đổi nơi cư trú, trụ sở mà không thông báo địa chỉ mới cho cơ quan, người có thẩm quyền theo quy định của pháp luật về cư trú làm cho người khởi kiện không biết được nhằm mục đích che giấu địa chỉ, trốn tránh nghĩa vụ đối với người khởi kiện thì Thẩm phán không trả lại đơn khởi kiện mà xác định người bị kiện, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan cố tình giấu địa chỉ và tiến hành thụ lý, giải quyết theo thủ tục chung*”.

Nguyên đơn đã cung cấp đúng địa chỉ nơi cư trú của bị đơn; bị đơn đã thay đổi nơi cư trú nhưng không thông báo địa chỉ mới cho Công an P, Quận A và nguyên đơn nhằm mục đích che giấu địa chỉ, trốn tránh nghĩa vụ đối với nguyên đơn. Do đó, Hội đồng xét xử tiếp tục xét xử, giải quyết yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn theo thủ tục chung.

Tòa án đã niêm yết tổng đạt giấy triệu tập và quyết định đưa vụ án ra xét xử hợp lệ lần thứ nhất cho đương sự nhưng tại ngày mở phiên tòa 31/12/2024 đương sự vắng mặt. Tòa án tiếp tục tổng đạt giấy triệu tập hợp lệ lần thứ hai cho đương sự nhưng tại ngày mở phiên tòa hôm nay đương sự vẫn vắng mặt. Căn cứ vào điểm b khoản 2 Điều 227, Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt bị đơn.

[3] Về việc xem xét các chứng cứ:

Tại phiên tòa, Hội đồng xét xử đã công bố các tài liệu, chứng cứ của vụ án theo quy định tại khoản 1 Điều 254 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Tại Điều 261 của Bộ luật Tố tụng dân sự quy định: “*Khi phát biểu về đánh giá chứng cứ, đề xuất quan điểm của mình về việc giải quyết vụ án, người tham gia tranh luận phải căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã thu thập được và đã được xem xét, kiểm tra tại phiên tòa cũng như kết quả việc hỏi tại phiên tòa. Người tham gia tranh luận có quyền đáp lại ý kiến của người khác*”. Phía nguyên đơn không có ý kiến gì về các tài liệu, chứng cứ của vụ án. Bị đơn vắng mặt trong suốt quá trình Tòa án giải quyết vụ án nên thuộc trường hợp đương sự tự từ bỏ quyền chứng minh, yêu cầu của mình, Hội đồng xét xử không có cơ sở để xem xét các ý kiến, yêu cầu của bị đơn về các tài liệu, chứng cứ đã thu thập được.

Việc đương sự không tham gia phiên tòa để nghe công bố các tài liệu, chứng cứ của vụ án theo quy định tại khoản 1 Điều 254 của Bộ luật Tố tụng dân sự và không tham gia tranh luận, phát biểu về đánh giá chứng cứ, đề xuất quan điểm của mình về việc giải quyết vụ án theo Điều 261 của Bộ luật Tố tụng dân sự là đương sự đã tự từ bỏ quyền chứng minh, quyền kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ để bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của mình tại Tòa án.

Phía nguyên đơn đã cung cấp chứng cứ phù hợp với kết quả Tòa án tiến hành xác minh thu thập chứng cứ. Tòa án đã tiến hành phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và đã thông báo kết quả phiên họp cho đương sự vắng mặt, tuy nhiên, bị đơn không có văn bản phản hồi hay phản đối các chứng cứ do nguyên đơn cung cấp. Căn cứ khoản 2 Điều 92, Điều 93 Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử xác định các chứng cứ do nguyên đơn cung cấp có giá trị làm chứng cứ để giải quyết vụ án; Hội đồng xét xử sử dụng các chứng cứ do nguyên đơn cung cấp và chứng cứ do Tòa án thu thập được làm căn cứ để giải quyết vụ án.

[4] Xét yêu cầu của nguyên đơn:

Nguyên đơn căn cứ Biên bản thanh lý hợp đồng ngày 16/4/2024 để xác định bị đơn còn giữ số tiền 400.000.000 đồng của nguyên đơn. Trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn tự xác nhận bị đơn đã trả cho nguyên đơn số tiền 150.000.000 đồng, còn 250.000.000 đồng chưa hoàn trả nên yêu cầu bị đơn có nghĩa vụ hoàn trả số tiền còn chiếm giữ của nguyên đơn là 250.000.000 đồng.

Hội đồng xét xử xét thấy nguyên đơn đã cung cấp được chứng cứ chứng minh quyền khởi kiện đối với bị đơn, bao gồm Hợp đồng dịch vụ, Biên bản thanh lý hợp đồng, bản sao Căn cước công dân của bị đơn. Trong suốt quá trình giải quyết vụ án, bị đơn không có văn bản nêu ý kiến phản đối các chứng cứ do nguyên đơn cung cấp nên được sử dụng làm căn cứ để xác định giữa hai bên có xác lập quan hệ hợp đồng, xác lập chấm dứt hợp đồng và bị đơn còn giữ tiền của nguyên đơn. Tại các Thông báo thụ lý vụ án, Thông báo phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải, Thông báo kết quả phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ, Tòa án nhân dân Quận 11 đã thông báo rõ nội dung yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, các chứng cứ do nguyên đơn cung cấp cho Tòa án nhưng phía bị đơn vắng mặt, không đến Tòa án để giải quyết vụ án, không có văn bản phản hồi ý kiến nên Tòa án không thể bảo vệ quyền lợi của bị

đơn. Các chứng cứ do nguyên đơn cung cấp thể hiện hai bên không còn tồn tại quan hệ hợp đồng, thể hiện bị đơn còn chiếm giữ tài sản của nguyên đơn.

Tại khoản 1 Điều 166 Bộ luật Dân sự quy định: “*Chủ sở hữu, chủ thể có quyền khác đối với tài sản có quyền đòi lại tài sản từ người chiếm hữu, người sử dụng tài sản, người được lợi về tài sản không có căn cứ pháp luật*”.

Từ những phân tích nêu trên, Hội đồng xét xử xét thấy nguyên đơn khởi kiện yêu cầu bị đơn thực hiện nghĩa vụ trả lại số tiền đang chiếm giữ là có căn cứ pháp luật nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

Ông Nguyễn Đức T có nghĩa vụ trả lại cho Công ty Cổ phần Đ số tiền là 250.000.000 đồng.

Tại đơn khởi kiện ngày 17/7/2024, nguyên đơn yêu cầu buộc bị đơn hoàn trả lại số tiền 400.000.000 đồng nhưng trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn có nộp bản tự khai và xin rút một phần yêu cầu khởi kiện, chỉ yêu cầu bị đơn trả lại số tiền là 250.000.000 đồng do xác định bị đơn đã trả số tiền là 150.000.000 đồng; do đó, căn cứ khoản 2 Điều 244 Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử đình chỉ xét xử một phần yêu cầu khởi kiện về việc buộc bị đơn trả lại số tiền là 150.000.000 đồng.

[5] Xét ý kiến của bị đơn:

Trong suốt quá trình tố tụng giải quyết vụ án, Tòa án đã tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng cho ông Nguyễn Đức T nhưng ông T vẫn không đến Tòa án để giải quyết vụ kiện, không giao nộp bất cứ tài liệu, chứng cứ nào để bảo vệ quyền lợi của mình, cũng như không có bất cứ sự phản đối nào đối với yêu cầu của nguyên đơn nên Hội đồng xét xử xét thấy không có căn cứ và không có cơ sở để bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho ông T. Vì vậy, Hội đồng xét xử căn cứ vào tài liệu, chứng cứ do nguyên đơn giao nộp và tài liệu, chứng cứ do Tòa án thu thập để giải quyết yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

[6] Về quan điểm giải quyết vụ án của Kiểm sát viên phát biểu tại phiên tòa:

Hội đồng xét xử thống nhất với quan điểm của Kiểm sát viên đã phát biểu tại phiên tòa về việc buộc bị đơn phải trả lại tài sản cho nguyên đơn.

[7] Về án phí dân sự sơ thẩm:

Nguyên đơn yêu cầu bị đơn trả số tiền 250.000.000 đồng (hai trăm năm mươi triệu đồng) và được Tòa án chấp nhận. Căn cứ khoản 2 Điều 26 Nghị Quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, nguyên đơn không phải chịu án phí, bị đơn phải chịu toàn bộ án phí dân sự là 12.500.000 đồng (mười hai triệu năm trăm nghìn đồng).

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 2 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147, Điều 227, Điều 228, khoản 2 Điều 244; Điều 271, Điều 273, Điều 278 và Điều 280 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ khoản 1 Điều 166; Điều 357; khoản 2 Điều 468 Bộ Luật Dân sự 2015;

Căn cứ Điều 26 Luật Thi hành án dân sự năm 2008, được sửa đổi, bổ sung năm 2014;

Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Tuyên xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Công ty Cổ phần Đ về việc yêu cầu bị đơn là ông Nguyễn Đức T trả lại tài sản.

Buộc ông Nguyễn Đức T có nghĩa vụ trả cho Công ty Cổ phần Đ số tiền là 250.000.000 đồng (hai trăm năm mươi triệu đồng).

2. Đình chỉ xét xử một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về việc yêu cầu bị đơn là ông Nguyễn Đức T trả lại số tiền 150.000.000 đồng.

3. Về án phí dân sự sơ thẩm:

Ông Nguyễn Đức T phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 12.500.000 đồng (mười hai triệu năm trăm nghìn đồng).

H lại cho Công ty Cổ phần Đ số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 10.000.000 đồng (mười triệu đồng) theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số BLTU/23P 0043119 ngày 10/10/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự Quận 11, Thành phố Hồ Chí Minh.

4. Các quyền và nghĩa vụ của các đương sự được thực hiện tại cơ quan thi hành án dân sự có thẩm quyền.

Kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

Trong trường hợp bản án, được thi hành theo Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu yêu cầu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

5. Về quyền kháng cáo:

Đương sự có mặt tại phiên tòa có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Đương sự vắng mặt tại phiên tòa thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

6. Về quyền kháng nghị:

Thời hạn kháng nghị đối với bản án của Tòa án cấp sơ thẩm của Viện kiểm sát cùng cấp là 15 ngày, của Viện kiểm sát cấp trên trực tiếp là 01 tháng, kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- TAND TPHCM;
- VKSND TPHCM;
- VKSND Quận 11;
- Chi cục THADS Quận 11;
- Các đương sự;
- Lưu: VT, HS.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Trần Cơ Dũng